

Số: 188 /TB-ĐHSP

Thái Nguyên, ngày 14 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO
Thu học phí học viên sau đại học

Căn cứ Quyết định số 995/QĐ-ĐHSP ngày 25 tháng 4 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định điều chỉnh mức thu học phí năm học 2023-2024; mức học phí từ năm học 2024-2025 đến năm học 2026-2027 của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên.

Phòng Kế hoạch - Tài chính gửi danh sách nợ học phí tính đến ngày 12/2/2025 (danh sách đính kèm) để học viên biết, chủ động nộp học phí.

Thời hạn nộp: Hoàn thành nộp đủ số học phí còn nợ trước 31/3/2025

Hình thức nộp: Chuyển khoản

Tên đơn vị thụ hưởng: **Trường Đại học Sư phạm**

Số tài khoản: **112000022917** Mở tại: **VietinBank Thái Nguyên**

Nội dung: **[Khoa]_[Họ tên]_[Ngày/tháng/năm sinh]_[Ngành đào tạo]**

(Ví dụ: K30A_Nguyễn Văn A_24/10/1982_LL&PPDH Bộ môn Toán)

Đề nghị Trưởng các Khoa, Phòng liên quan thông báo đầy đủ đến học viên của đơn vị mình biết. Phòng Kế hoạch - Tài chính tổ chức thu theo quy định.

Yêu cầu học viên và các đơn vị liên quan thực hiện nghiêm túc thông báo ./.

Nơi nhận: Qu

- Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị trong trường;
- VietinBank TN (phối hợp t/h);
- Website Trường;
- Lưu: VT, KH-TC (02)

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Từ Quang Tân



DANH SÁCH HỌC VIÊN K32B CÒN NỢP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 12/02/2025

(Kèm theo Thông báo số 188 /TB-ĐHSP ngày 14 tháng 02 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Tổng số Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp năm học 2024-2025	Ghi chú
1	A	2	B	5=3+4	6	7=5-6	C
1	Thái Gia Bảo	09/05/1999	Toán giải tích K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
2	Phạm Thị Thảo Chi	25/11/2002	Toán giải tích K32B	21.150.000	-	21.150.000	
3	Hà Thị Thùy Giang	09/10/2002	Toán giải tích K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
4	Hà Khánh Linh	17/03/2002	Toán giải tích K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
5	Trịnh Thị Nhung	27/02/1991	Toán giải tích K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
6	Phạm Ngọc Ánh	02/10/2001	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
7	Đào Minh Hoàng	01/01/2001	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
8	Trần Thị Huệ	11/10/2002	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
9	Lê Thị Thanh Huyền	14/01/2002	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
10	Phạm Khánh Linh	09/05/2002	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
11	Đào Quang Linh	07/09/2001	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
12	Trần Phương Linh	08/10/2002	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
13	Trịnh Thị Yến Linh	24/06/2002	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
14	Nguyễn Bích Thảo	23/03/2002	Đại số & lý thuyết số K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
15	Nguyễn Thị Phương Anh	03/06/1996	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
16	Nguyễn Ngọc Ánh	26/10/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
17	Phạm Thùy Dung	21/08/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
18	Nguyễn Việt Hà	07/07/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
19	Đỗ Thị Hiền	20/09/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
20	Nguyễn Hữu Huân	25/08/1988	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
21	Nguyễn Hữu Quang Huy	11/06/1999	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
22	Dương Thị Minh Huyền	01/11/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
23	Trịnh Thị Thu Hương	06/11/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
24	Lê Chí Kiên	04/05/1982	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
25	Nguyễn An Khang	18/09/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
26	Lưu Thùy Linh	29/12/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
27	Tạ Minh Ngân	20/12/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
28	Ngô Lê Quỳnh	16/03/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
29	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	09/11/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
30	Vũ Thị Trinh	22/05/2002	LL&PPDH BM Toán học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
31	Nguyễn Thị Diễm	20/10/2001	Hóa vô cơ K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	

Qua

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Tổng số Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp năm học 2024-2025	Ghi chú
1	A	2	B	5=3+4	6	7=5-6	C
32	Triệu Quang Phí	19/05/1983	Hóa vô cơ K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
33	Nguyễn Thị Thu Phương	08/07/1987	Hóa vô cơ K32B	21.150.000	-	21.150.000	
34	Nguyễn Phương Thanh	28/06/1997	Hóa vô cơ K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
35	Vũ Thị Thu	24/09/1987	Hóa vô cơ K32B	21.150.000	9.000.000	12.150.000	
36	Đào Thị Thùy Dung	12/09/1989	Di truyền học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
37	Phạm Quang Diệp	02/01/1983	Di truyền học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
38	Đặng Thành Luân	07/05/1990	Di truyền học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
39	Trần Cẩm Tú	29/04/1999	Di truyền học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
40	Lã Văn Châu	20/02/1983	LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
41	Nguyễn Thùy Dung	13/02/1983	LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
42	Lê Thị Thanh Hương	15/04/1976	LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
43	Lương Thị Diệp Linh	27/01/1983	LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B	21.150.000	10.750.000	10.400.000	
44	Vũ Thị Thu Thảo	15/09/1998	LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
45	Chu Quỳnh Trang	08/06/1994	LL&PPDH bộ môn Sinh học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
46	Vũ Thị Lan Anh	17/10/2002	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	8.750.000	12.400.000	
47	Đào Thị Duyên	05/09/1991	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	10.000.000	11.150.000	
48	Nguyễn Thị Thu Hiền	17/09/1993	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
49	Nguyễn Thị Hoa	25/07/1999	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
50	Cam Thanh Huệ	25/10/1994	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
51	Triệu Thu Liễu	06/10/1994	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
52	Nguyễn Trà My	24/12/2002	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
53	Hà Lê Thảo My	01/02/2002	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
54	Nguyễn Thị Ánh Ngân	29/09/2001	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
55	Lương Thị Bích Phương	20/09/2000	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
56	Vũ Thị Quế	17/06/1977	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	-	21.150.000	
57	Hoàng Thị Tình	17/12/1992	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
58	Lê Thị Ngọc Thảo	30/10/2000	Văn học Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
59	Đàm Thị Quỳnh Trang	17/03/2002	Ngôn ngữ Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
60	Triệu Phương Uyên	27/11/2002	Ngôn ngữ Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
61	Đào Thị Kim Ý	16/06/1982	Ngôn ngữ Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
62	Bùi Thị Duyên	09/10/1989	Lịch sử Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
63	Nông Hồng Hạnh	01/06/2001	Lịch sử Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
64	Hoàng Thị Lan Hương	07/04/2001	Lịch sử Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
65	Đặng Thị Lan	11/01/1997	Lịch sử Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
66	Đàm Thị Mai Loan	12/04/2001	Lịch sử Việt Nam K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
67	Bế Thu Hường	10/06/1987	LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
68	Trần Thị Thúy Linh	05/10/1998	LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	

Out

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Tổng số Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp năm học 2024-2025	Ghi chú
1	A	2	B	5=3+4	6	7=5-6	C
69	Trần Văn Nhu	02/10/1997	LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
70	Nguyễn Hoàng Thắng	22/03/1997	LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
71	Trần Khánh Vân	18/08/2001	LL&PPDH bộ môn Địa lí K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
72	Hoàng Thị Vân Anh	28/01/1996	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
73	Nguyễn Thị Vân Anh	02/03/1999	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
74	Dương Thị Ngọc Ánh	13/12/2002	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
75	Hứa Kim Chi	04/01/1998	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
76	Vi Thị Mai Chi	26/02/2002	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
77	Lê Thị Thu Hiền	06/11/2002	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
78	Nguyễn Thảo Ly	23/07/1999	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
79	Phạm Hoài Ninh	02/10/2000	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
80	Phùng Minh Ngọc	25/01/2002	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
81	Lê Thị Thảo Nguyên	24/08/1998	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
82	Đặng Ngọc Hồng Nhung	27/09/2001	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
83	Bùi Thị Kim Oanh	16/06/1998	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
84	Ma Công Việt	03/09/1988	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
85	Nguyễn Tường Vy	20/10/2002	Giáo dục Tiểu học K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
86	Nông Thị Lan Anh	29/05/2002	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
87	Nông Thị Anh	01/10/1990	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
88	Đặng Thùy Linh Dung	18/08/1996	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
89	Nguyễn Thị Hà	15/02/1999	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
90	Vũ Thị Khánh Hòa	06/01/1990	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
91	Nguyễn Thị Hương	02/04/1984	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
92	Lăng Thị Kim Sâm	15/11/1988	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
93	Bùi Thu Thủy	21/11/2000	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
94	Nông Thị Trang	03/10/1992	Giáo dục Mầm non K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
95	Trương Thị Ngọc Anh	23/02/1998	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
96	Đoàn Thị Huyền	05/08/1993	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
97	Lê Thị Kim Ngân	24/08/1979	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
98	Nguyễn Đình Chuyển	04/02/1997	Quản lý giáo dục K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
99	Nguyễn Đình Khương Duy	23/11/1999	Quản lý giáo dục K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
100	Dương Thị Mai Lan	24/10/1982	Quản lý giáo dục K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
101	Nguyễn Thị Nga	10/01/1989	Quản lý giáo dục K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
102	Lê Đình Ngọc	10/08/1983	Quản lý giáo dục K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
103	Triệu Hồng Nhung	02/06/1998	Quản lý giáo dục K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
104	Hoàng Thị Dương Ánh	01/06/2002	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	8.750.000	12.400.000	

Qua

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Tổng số Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp năm học 2024-2025	Ghi chú
1	A	2	B	5=3+4	6	7=5-6	C
105	Đào Thiện Dương	01/07/2001	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
106	Lý Thị Hiền	15/09/2002	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	10.000.000	11.150.000	
107	Dương Thế Hiền	29/09/2002	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	8.750.000	12.400.000	
108	Nguyễn Trường Huy	12/04/1987	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	
109	Trịnh Ngọc Khánh	10/08/2002	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	8.750.000	12.400.000	
110	Nguyễn Thị Kiều Mai	16/06/2002	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	8.750.000	12.400.000	
111	Nguyễn Văn Phong	08/12/2002	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	10.000.000	11.150.000	
112	Nghiêm Xuân Tùng	26/06/1992	LL&PPDH bộ môn GDTC K32B	21.150.000	18.750.000	2.400.000	

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 12 tháng 2 năm 2025
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG



Th.S Đoàn Dũng Trí

Số tài khoản: 112000022917
Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Cú pháp chuyển khoản:
Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học



DANH SÁCH HỌC VIÊN K32A CÒN NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 12/02/2025

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Tổng số Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp năm học 2024-2025	Ghi chú
1	A	2	B	5=3+4	6	7=5-6	C
1	Trần Thị Mai Anh	30/6/2001	LL&PPDH bộ môn Toán học K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
2	Nguyễn Quang Huy	24/02/1998	LL&PPDH bộ môn Toán học	21.150.000	-	21.150.000	
3	Nguyễn Nhân Minh Thảo	29/7/2000	LL&PPDH bộ môn Toán học K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
4	Nguyễn Thị Thu	06/10/1992	LL&PPDH bộ môn Toán học	21.150.000	-	21.150.000	
5	Thân Thị Thu Trang	07/7/2000	LL&PPDH bộ môn Toán học K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
6	Hoàng Ngọc Anh	18/12/1993	Văn học Việt Nam K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
7	Hoàng Thị Ngọc Biên	28/7/1991	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
8	Nông Kim Cúc	10/9/1988	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
9	Đặng Thị Hồng Duyên	22/7/1985	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị	21.150.000	-	21.150.000	
10	Nguyễn Văn Khởi	28/02/1997	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
11	Nông Thị Thảo	05/9/1980	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
12	Bùi Tú Uyên	28/10/2001	LL&PPDH bộ môn LL Chính trị K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
13	Phạm Thị Duyên	13/02/1986	Giáo dục học (Giáo dục mầm non) K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
14	Lương Thị Ngọc Quỳnh	05/9/1987	Giáo dục học (Giáo dục mầm non)	21.150.000	-	21.150.000	
15	Trần Hồng Anh	09/4/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
16	Trần Thị Mai Anh	05/9/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
17	Trần Phương Anh	19/12/1997	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
18	Đặng Thị Ngọc Anh	16/01/2024	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh	21.150.000	-	21.150.000	
19	Lê Đình Bắc	01/6/1989	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
20	Nguyễn Thu Cúc	07/8/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
21	Dương Thị Linh Chi	31/7/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
22	Trần Hoàng Phương Dung	17/8/1998	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
23	Đào Việt Hà	26/01/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
24	Nguyễn Thị Hải	14/02/1998	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
25	Nguyễn Đức Hải	15/2/1998	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
26	Trần Hồng Hạnh	05/10/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
27	Trần Đức Hiếu	26/5/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
28	Trương Thu Hoài	05/01/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
29	Nguyễn Thị Lan Hương	15/6/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
30	Nguyễn Thị Thu Hường	23/3/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
31	Hà Dương Linh	20/3/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
32	Nguyễn Kiều Loan	17/11/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	

Qua

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Tổng số Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp năm học 2024-2025	Ghi chú
1	A	2	B	5=3+4	6	7=5-6	C
33	Thân Thị Phương Loan	30/12/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
34	Trần Thị Tuyết Mai	08/9/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
35	Phan Trần Thảo Nguyên	12/9/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
36	Lê Thanh Phương	20/11/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
37	Nguyễn Thị Phượng	29/5/1977	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
38	Nguyễn Thị Thảo	27/3/1999	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
39	Nguyễn Thị Thông	17/9/1987	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
40	Dương Thị Thu	14/8/2000	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
41	Trần Thu Thủy	09/8/1994	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
42	Sầm Thị Minh Thư	01/02/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
43	Trần Thị Hà Trang	22/6/1998	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
44	Nguyễn Thảo Vân	19/7/2001	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
45	Trần Thị Xoan	08/3/1987	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
46	Nguyễn Thị Xuân	26/3/1992	LL&PPDH bộ môn Tiếng Anh K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
47	Bùi Thanh Hiền	09/6/2000	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
48	Vũ Thị Thu Hường	16/12/1993	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
49	Nguyễn Khánh Ly	13/9/1995	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
50	Hoàng Thị Mến	04/10/2000	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
51	Nguyễn Lê Vân	18/9/2001	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K32A	21.150.000	14.700.000	6.450.000	
	CỘNG			1.078.650.000	676.200.000	402.450.000	

Ngày 12 tháng 2 năm 2025
PHÒNG KẾ HOẠCH -TÀI CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Thanh Vân

Th.S Đoàn Dũng Trí

Số tài khoản: 112000022917
Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Cú pháp chuyển khoản:
Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học

DANH SÁCH HỌC VIÊN K31B NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 12/02/2025

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng số Học phí phải thu	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp	Ghi chú
				Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024						
1	A	2	B	3=5T*1.470.000	4=5T*1.875.000	5=3+4	6=10T*2.115.000	7=5+6	8	9=7-8	C
1	Trần Thị Hào	'23/04/2000	LL&PPDH bộ môn Toán học K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
2	Phạm Thu Hằng	31/07/1987	LL&PPDH bộ môn Toán học K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
3	Nguyễn Thị Thanh Hoài	29/07/2001	LL&PPDH bộ môn Toán học K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
4	Phạm Thanh Huyền	03/5/2000	LL&PPDH bộ môn Toán học K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
5	Đỗ Thị Thanh Nga	09/10/2001	LL&PPDH bộ môn Toán học K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
6	Nguyễn Thị Nga	23/04/1995	LL&PPDH bộ môn Toán học K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
7	Nguyễn Văn Toàn	12/04/1983	LL&PPDH bộ môn Toán học K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
8	Nguyễn Thị Minh Nguyệt	07/05/2001	Vật lý chất rắn K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
9	Trần Kim Ngân	20/03/2001	Hóa vô cơ K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
10	Chu Thị Kim Quế	09/08/1997	Hóa vô cơ K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
11	Nguyễn Thị Hải Yến	04/07/1988	Hóa vô cơ K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
12	Lê Thị Minh Giang	03/07/1983	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
13	Đỗ Thị Linh	28/06/1991	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
14	Nguyễn Thị Hồng Mây	19/02/2000	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
15	Nguyễn Thúy Nhân	01/01'1993	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
16	Nguyễn Thị Thu Phương	10/12/2001	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
17	Vũ Thị Thanh	20/05/1990	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
18	Nguyễn Phương Thảo	26/08/1992	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
19	Lương Lê Thu	05/08/1997	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng số Học phí phải thu	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp	Ghi chú
				Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024						
1	A	2	B	3=5T*1.470.000	4=5T*1.875.000	5=3+4	6=10T*2.115.000	7=5+6	8	9=7-8	C
20	Lê Thu Trang	18/7/2001	Văn học Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
21	Dương Thị Kiều Anh	04/09/1991	Lịch sử Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
22	Bùi Thị Thúy Hà	17/09/1987	Lịch sử Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
23	Nguyễn Tuấn Minh	06/08/2001	Lịch sử Việt Nam K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
24	Đỗ Minh Hạnh	11/06/2001	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
25	Nguyễn Thị Minh	11/10/1995	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
26	Đỗ Kim Ngân	16/06/2000	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
27	Đào Thu Hường	24/09/2000	LL&PPDH bộ môn Giáo dục chính trị K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
28	Đoàn Thị Phương	16/08/1983	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
29	Phương Thị Ngọc Thúy	24/04/1999	Giáo dục học (Giáo dục Mầm non) K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
30	Vi Văn Duy	07/02/2000	LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	20.000.000	17.875.000	
31	Trần Minh Đức	20/11/1992	LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	24.700.000	13.175.000	
32	Nguyễn Đức Hạnh	26/03/2000	LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	15.000.000	22.875.000	
33	Nông Thế Hiền	26/04/1983	LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
34	Nguyễn Huy Hoàn	25/01/1999	LL&PPDH bộ môn Giáo dục thể chất K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	24.700.000	13.175.000	
35	Hoàng Đình Chiến	05/08/1982	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
36	Trần Thu Hà	27/07/1999	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	27.725.000	10.150.000	
37	Triệu Thị Thu Hà	23/03/1980	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	27.300.000	10.575.000	
38	Đàm Thị Hạnh	02/05/1988	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	24.700.000	13.175.000	
39	Dương Thị Hằng	10/08/1993	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	27.875.000	10.000.000	
40	Nguyễn Quốc Hùng	06/08/1981	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
41	Nguyễn Đức Long	21/06/1977	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	27.300.000	10.575.000	
42	Hoàng Lê Minh	21/11/1980	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	27.725.000	10.150.000	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng số Học phí phải thu	Tổng học phí đã nộp	Số tiền học phí còn phải nộp	Ghi chú
				Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024						
1	A	2	B	3=5T*1.470.000	4=5T*1.875.000	5=3+4	6=10T*2.115.000	7=5+6	8	9=7-8	C
43	Nguyễn Thị Tuyết	15/11/1982	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	26.725.000	11.150.000	
44	Phạm Thị Thúy	04/11/1991	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	26.725.000	11.150.000	
45	Nguyễn Thị Yến	17/09/1993	Quản lý giáo dục K31B	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
	CỘNG					752.625.000	951.750.000	1.704.375.000	832.150.000	872.225.000	

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 12 tháng 2 năm 2025
PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH
TRƯỞNG PHÒNG



Th.S Đoàn Dũng Trí

Số tài khoản: 112000022917
Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Cú pháp chuyển khoản:
Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học



DANH SÁCH HỌC VIÊN K31A NỘP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 12/02/2025

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng số Học phí phải thu	Tổng học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
				Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024						
1	A	2	B	3=5*1.470.000	4=5*1.875.000	5=3+4	6=10T*2.115.000	7=5+6	8	9=7-8	C
1	Vũ Thùy Trang	14/08/1998	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
2	Vũ Thị Minh Sợi	05/06/1986	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	27.875.000	10.000.000	
3	Vũ Thị Hiên	11/05/1980	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
4	Vi Tuệ Minh	03/10/2000	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
5	Vàng Văn Tuyên	09/10/1980	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
6	Triệu Thùy Linh	05/5/1991	Văn học Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
7	Trần Xuân Thành	07/10/1978	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
8	Trần Thị Thủy Lan	29/01/1982	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
9	Trần Thị Thu Hằng	28/06/1983	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
10	Trần Thị Thắm	05/01/1983	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
11	Trần Thị Lan	20/02/1992	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
12	Trần Hoài Phương	16/05/2000	Văn học Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
13	Tổng Thị Kim Huế	20/03/1995	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
14	Thần Thị Liên	10/11/1991	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	-	37.875.000	
15	Thào A Páo	12/03/1995	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
16	Sầm Văn Tồn	29/12/1996	Lịch sử Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
17	Phí Hà Giang	28/09/1997	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
18	Phan Thành Sơn	08/12/1982	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng số Học phí phải thu	Tổng học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
				Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024						
1	A	2	B	3=5*1.470.000	4=5*1.875.000	5=3+4	6=10T*2.115.000	7=5+6	8	9=7-8	C
19	Phạm Tiến Thành	21/04/1997	LL&PPDHBMTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
20	Phạm Thị Hồng Vân	08/04/1999	Văn học Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
21	Phạm Thị Thu	01/8/1986	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
22	Phạm Thị Lâm	25/3/1985	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
23	Phạm Thị Hường	18/08/1990	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
24	Phạm Mạnh Trường	19/08/1980	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
25	Nguyễn Văn Tiến	6/11/1978	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
26	Nguyễn Văn Hoàng	24/6/1982	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
27	Nguyễn Văn Bằng	01/03/1994	Lịch sử Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
28	Nguyễn Tuấn Long	21/4/1997	LL&PPDHBMTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
29	Nguyễn Trà My	10/09/1997	LL&PPDHBMTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
30	Nguyễn Thu Phương	08/4/1983	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
31	Nguyễn Thu Hoài	06/02/2000	LL&PPDHBMTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
32	Nguyễn Thị Thùy Linh	19/09/1987	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	-	37.875.000	
33	Nguyễn Thị Thuý Dung	20/01/1996	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
34	Nguyễn Thị Thanh Tú	16/03/2000	LL&PPDHBMTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
35	Nguyễn Thị Phương Lin	19/06/1999	LL&PPDHBMTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
36	Nguyễn Thị Hà My	24/08/1993	LL&PPDHBMTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
37	Nguyễn Thị Thư	16/11/1984	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
38	Nguyễn Thị Nam	13/09/1982	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	27.725.000	10.150.000	
39	Nguyễn Thị Hương	20/07/1997	Lịch sử Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
40	Nguyễn Thị Huệ	14/08/2000	Văn học Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
41	Nguyễn Thị Hoa	31/01/1984	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
42	Nguyễn Thảo Chi	15/01/1996	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	



Out

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng số Học phí phải thu	Tổng học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
				Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024						
1	A	2	B	3=5*1.470.000	4=5*1.875.000	5=3+4	6=10T*2.115.000	7=5+6	8	9=7-8	C
43	Nguyễn Phương Thuý	19/09/1998	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
44	Nguyễn Phương Thảo	12/08/2000	Văn học Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
45	Nguyễn Minh Hiếu	02/11/1997	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
46	Nguyễn Mạnh Hùng	25/08/1997	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
47	Nguyễn Lê Thùy Trang	06/11/1999	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
48	Nguyễn Hải Yến	06/02/1999	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
49	Nguyễn Đăng Tuấn	11/02/1981	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
50	Ngô Thị Lan	29/12/1990	Văn học Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
51	Ngô Quốc Hưng	24/01/1984	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
52	Nghiêm Thị Thu Trang	29/09/1986	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
53	Mẫu Thị Thu Thuý	25/12/1999	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
54	Mai Thùy Trang	27/07/1997	Lịch sử Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
55	Mai Thuý Trang	10/04/1996	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
56	Mai Thanh Tú	25/12/1995	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
57	Mai Hà Phương Oanh	17/05/1996	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
58	Mạc Lan Anh	20/10/1997	LL&PPDH bộ môn GDCT K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
59	Lý Thị Út	22/01/1979	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
60	Lưu Thị Thu Vân	15/10/1999	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
61	Lù Thị Dịu	14/02/1983	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
62	Lê Thu Hà	20/06/1984	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
63	Lê Thị Tâm	05/04/1994	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
64	Lê Ngọc Mai	12/01/1998	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
65	Hoàng Thị Minh Thu	04/09/2000	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	

One

10/ 05/ 2024

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Học phí phải thu năm học 2024-2025	Tổng số Học phí phải thu	Tổng học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
				Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024						
1	A	2	B	3=5*1.470.000	4=5*1.875.000	5=3+4	6=10T*2.115.000	7=5+6	8	9=7-8	C
66	Hoàng Thị Hồng Lan	22/09/1990	Quản lý giáo dục K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	26.725.000	11.150.000	
67	Đỗ Thị Ninh Trang	28/01/1996	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
68	Đỗ Thị Minh Hiền	20/09/1998	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
69	Đỗ Thị Kim Oanh	27/02/1987	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
70	Đinh Việt Hạnh An	28/12/1998	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
71	Diệp Thanh Hoa	17/10/1993	Giáo dục học (GDTH) K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
72	Đặng Thị Châu Giang	16/06/1997	Lịch sử Việt Nam K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	16.725.000	21.150.000	
73	Đặng Thành Chung	06/06/1978	LL&PPDH Bộ môn Toán K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
74	Chữ Thị Tinh	04/7/1993	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
75	Bùi Đắc Trung	05/09/1997	LL&PPDHBTiếng Anh K31A	7.350.000	9.375.000	16.725.000	21.150.000	37.875.000	14.700.000	23.175.000	
	CỘNG					1.254.375.000	1.586.250.000	2.840.625.000	1.143.725.000	1.696.900.000	

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

TRƯỞNG PHÒNG



Th.S Đoàn Dũng Trí

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Số tài khoản: 112000022917

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm

Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Cú pháp chuyển khoản:

Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học

THÁI NGUYÊN



DANH SÁCH HỌC VIÊN K30B CÒN NỢP HỌC PHÍ
(Tính đến ngày 12/02/2025)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí phải thu năm học 2022-2023	Học phí năm học 2023-2024		Học phí năm học 2023-2024	Tổng số học phí toàn khóa	Tổng học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
					Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024					
1	A	2	B	3	4=5*1.470.000	5=5*1.875.000	6=4+5	7=3+6	8	9=7-8	D
1	Trần Xuân Hiệp	27/05/2000	Toán giải tích K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	-	31.425.000	
2	Lưu Thị Lý	15/02/2000	Toán giải tích K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
3	Hà Hải Ninh	31/7/2000	Toán giải tích K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
4	Nguyễn Duy Thành	07/03/2000	Toán giải tích K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
5	Lê Anh Thư	14/09/2000	Toán giải tích K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
6	Vũ Thị Tươi	28/8/2000	Toán giải tích K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	14.700.000	16.725.000	
7	Bùi Lan Hương	12/10/2000	Đại số và lý thuyết số K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
8	Phạm Thị Thảo	09/8/2000	Đại số và lý thuyết số K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
9	Nguyễn Thị Thùy Linh	19/10/1998	Văn học Việt Nam K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
10	Lê Thị Loan	16/09/1989	Văn học Việt Nam K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
11	Đào Thị Oanh	06/01/1998	Văn học Việt Nam K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
12	Nguyễn Thị Thu Trang	26/12/1996	Văn học Việt Nam K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
13	Nguyễn Lan Hương	11/12/2000	Ngôn ngữ Việt Nam K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí phải thu năm học 2022-2023	Học phí năm học 2023-2024		Học phí năm học 2023-2024	Tổng số học phí toàn khóa	Tổng học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
					Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024					
1	A	2	B	3	4=5*1.470.000	5=5*1.875.000	6=4+5	7=3+6	8	9=7-8	D
14	Dương Đức Hòa	20/02/2000	Địa lí học K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
15	Trần Minh Hiếu	23/8/1998	LL&PPDH Bộ môn giáo dục thể chất K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
16	Mạc Vân Anh	16/08/1998	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
17	Phạm Thanh Thủy	23/9/1990	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
18	Đặng Thị Huyền Trang	15/03/1999	LL&PPDH bộ môn tiếng Anh K30B	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
	CỘNG			264.600.000	132.300.000	168.750.000	301.050.000	565.650.000	314.700.000	250.950.000	

NGƯỜI LẬP



Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 12 tháng 02 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

TRƯỞNG PHÒNG



Th.S Đoàn Dũng Trí

DANH SÁCH HỌC VIÊN K30A CÒN NỘP HỌC PHÍ

(Tính đến ngày 12/02/2025)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Tổng học phí năm học 2022-2023	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Tổng số học phí toàn khóa	Số học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
					Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024					
1	A	2	B	3	4=5*1.470.000	5=5*1.875.000	6=4+5	7=3+6	8	9=7-8	D
1	Nguyễn Đức Anh	11/12/1997	Toán giải tích K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	14.700.000	16.725.000	
2	Trần Gia Khánh	02/01/1982	LL&PPDH Bộ môn Toán K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	-	31.425.000	
3	Mai Ngọc Anh	26/05/1999	LL&PPDH Bộ môn Toán K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	29.400.000	2.025.000	
4	Vũ Thị Lua	05/11/1982	LL&PPDH Bộ môn Toán K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	14.700.000	16.725.000	
5	Vũ Đức Duy	17/09/1999	LL&PPDH Bộ môn Toán K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	14.700.000	16.725.000	
6	Dương Thị Thu Hiền	16/03/1984	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	14.700.000	16.725.000	
7	Hà Thu Trang	08/08/1999	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	29.400.000	2.025.000	
8	Nguyễn Thị Kim Chung	17/10/1995	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	29.400.000	2.025.000	
9	Dương Thùy Dung	25/10/1997	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	29.400.000	2.025.000	
10	Hoàng Thị Loan	19/06/1992	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	29.400.000	2.025.000	
11	Nguyễn Huyền Trang	26/03/1999	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	29.400.000	2.025.000	
12	Nguyễn Hải Anh	15/12/199	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	29.400.000	2.025.000	
13	Nguyễn Thị Hương	12/11/1983	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	29.400.000	2.025.000	



Qu

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Tổng học phí năm học 2022-2023	Học phí năm học 2023-2024		Tổng số học phí năm học 2023-2024	Tổng số học phí toàn khóa	Số học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
					Học phí học kỳ 1 năm học 2023-2024	Học phí học kỳ 2 năm học 2023-2024					
1	A	2	B	3	4=5*1.470.000	5=5*1.875.000	6=4+5	7=3+6	8	9=7-8	D
14	Dương Thị Phụng	06/11/1993	Văn học Việt Nam K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	14.700.000	16.725.000	
15	Lê Văn Hòa	01/07/1995	LL&PPDH Bộ môn Địa lí K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	18.750.000	12.675.000	
16	Phạm Hoàng Oanh	20/12/1995	Quản lý giáo dục K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	14.700.000	16.725.000	
17	Đỗ Văn Cấp	11/04/1977	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học) K30A	14.700.000	7.350.000	9.375.000	16.725.000	31.425.000	14.700.000	16.725.000	
	CỘNG			249.900.000	124.950.000	159.375.000	284.325.000	534.225.000	356.850.000	177.375.000	

Ngày 12 tháng 02 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

TRƯỞNG PHÒNG

Th.S Đoàn Dũng Trí

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Thanh Vân

Số tài khoản: 112000022917
Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm
Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên
Cú pháp chuyển khoản:
Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học

DANH SÁCH HỌC VIÊN K29B CÒN NỢP HỌC PHÍ

Tính đến ngày 12/02/2025

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành đào tạo	Học phí phải thu năm học 2021-2022	Học phí phải thu năm học 2022-2023	Tổng số Học phí phải nộp	Tổng học phí đã nộp	Số học phí còn phải nộp	Ghi chú
1	Đinh Thị Hà Khuyên	18/05/1988	Giáo dục học - GDTH K29B	14.700.000	14.700.000	29.400.000	22.200.000	7.200.000	
2	Nguyễn Danh Tư	01/05/1995	Toán giải tích K29B	14.700.000	14.700.000	29.400.000	14.700.000	14.700.000	
	CỘNG			29.400.000	29.400.000	58.800.000	36.900.000	21.900.000	

NGƯỜI LẬP

Trịnh Thị Thanh Vân

Ngày 12 tháng 02 năm 2025

PHÒNG KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

TRƯỞNG PHÒNG

Th.S Đoàn Dũng Trí

Số tài khoản: 112000022917

Đơn vị hưởng: Trường Đại học Sư phạm

Tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên

Cú pháp chuyển khoản:

Nội dung CK: Họ và tên - Ngày tháng năm sinh - Ngành học- Khóa học